

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở
Năm học 2021 – 2022

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp7	Lớp8	Lớp9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	298	73	81	75	69
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	256 (85,9%)	64 (87,7%)	71 (87,7%)	65 (86,7%)	56 (81,2%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	39 (13,1%)	09 (12,3%)	09 (11,1%)	09 (12,0%)	12 (17,4%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	03 (1,0%)	0	01 (1,2%)	01 (1,3%)	01 (1,4%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	298	73	81	75	69
1	Giỏi/Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	57 (19,1%)	15 (20,6%)	15 (18,5%)	13 (17,3%)	14 (20,3%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	133 (44,7%)	31 (42,5%)	36 (44,4%)	36 (48,0%)	30 (43,5%)
3	Trung bình/Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	108 (36,2%)	27 (37,0%)	30 (37,1%)	26 (34,7%)	25 (36,2%)
4	Yếu/Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	298	73	81	75	69
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	298 (100%)	73 (100%)	81 (100%)	75 (100%)	69 (100%)
a	Học sinh xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
b	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	57 (19,1%)	15 (20,6%)	15 (18,5%)	13 (17,3%)	14 (20,3%)
c	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	102 (34,2%)	0	36 (44,4%)	36 (48,0%)	30 (43,5%)
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	5/7 (1,7/2,3%)	1/6 (0,3/2%)	1/0 (0,3/0%)	3/1 (1/0,3%)	0
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0

6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	0	0	0	1	2
1	Cấp tỉnh	01	0	0	0	01
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	69	0	0	0	69
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	69	0	0	0	69
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	14 (20,3%)	0	0	0	14 (20,3%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	30 (43,5%)	0	0	0	30 (43,5%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	25 (36,2%)	0	0	0	25 (36,2%)
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng công lập (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
VIII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng ngoài công lập (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
IX	Số học sinh nam/số học sinh nữ	149/149	35/38	40/41	35/40	39/30
X	Số học sinh dân tộc thiểu số	02	02	0	0	0

Nguyễn Huệ, ngày 23 tháng 5 năm 2022
Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thị Kim Mai